| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHIÊM HÓA**<br>**TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 01-8-2023
*V/v "Ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Anh Tuấn.

2. Ông Hà Đức Sơn.

***- Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang*** *tham gia phiên tòa*: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 101/2023/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/7/2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Hà Ngọc T, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

**- Bị đơn:** Chị Triệu Thị N, sinh năm 1996. Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện C, tỉnh Tuyên Quang *(Vắng mặt)*.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh Hà Ngọc T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Ngọc T và chị Triệu Thị N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2020 tại UBND xã L, huyện C. Việc kết hôn giữa anh T và chị N không bị ai cưỡng ép, lừa dối. Sau khi kết hôn anh T, chị N sinh sống tại thôn K, xã L, huyện C. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên

xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và cách sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, anh T và chị N đã sống ly thân từ tháng 5/2022 đến nay. Anh T xác định tình cảm vợ chồng với chị N không còn, anh T xin ly hôn với chị N.

- Về con chung: Anh T và chị N không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T và chị N không có vay nợ chung nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi chị Triệu Thị N đến để giải quyết việc anh Hà Ngọc T đề nghị ly hôn nhưng chị N đều không có mặt và không có ý kiến trình bày đối với các nội dung đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Hà Ngọc T. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay chị N vẫn có địa chỉ tại thôn K, xã L, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Theo lời khai của ông Hà Ngọc C1 (bố đẻ của anh T) thì anh T và chị N có được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, không được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương do dịch bệnh và được đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2020. Sau khi kết hôn anh T, chị N sinh sống tại thôn K, xã L, huyện C, cuộc sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do do cách sống của anh T, chị N không hợp nhau, nên vợ chồng cãi nhau. Từ tháng 5 năm 2022 chị N đi làm ăn xa, ít khi về nhà nên anh T, chị N không sống cùng nhau. Anh T có liên lạc với chị N đến Tòa án nhân dân huyện C để giải quyết ly hôn, nhưng chị N không về, chị N nói đi làm tại tỉnh Hưng Yên, có lúc lại nói làm ở tỉnh Thái Bình, tỉnh Bắc Ninh nên ông C1 không biết địa chỉ làm việc cụ thể của chị N chính xác ở đâu. Quá trình chung sống anh T và chị N không có con chung, tài sản chung, nợ chung, ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo của Tòa án gửi cho chị N và ông đã báo cho chị N biết, nhưng do điều kiện công việc, chị N không đến tòa án để giải quyết việc ly hôn theo đề nghị của anh T được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn"* của anh Hà Ngọc T; cho anh Hà Ngọc T được ly hôn với chị Triệu Thị N.

- Về con chung: Không có, nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

Về nợ chung: Anh T và chị N không có vay nợ chung nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Anh Hà Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về pháp luật tố tụng.*

Anh Hà Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho anh ly hôn với chị Triệu Thị N; chị Triệu Thị N có hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã L, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình xác minh tại địa phương cho thấy, chị Triệu Thị N có hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã L, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Chị N đi làm ăn xa, nhưng không thông báo địa chỉ mới nên không rõ địa chỉ cụ thể của chị N. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập, gia đình anh T đã thông báo cho chị N nhưng chị N vẫn không về và cũng không thông báo địa chỉ nơi ở và nơi làm việc, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục niêm yết, tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn chị Triệu Thị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt tại phiên tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa. Anh Hà Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị N có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 09/8/2020 tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Tuyên Quang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời khai của ông Hà Ngọc C1 và kết quả xác minh tại thôn K, xã L, huyện C cho thấy: Quá trình chung sống giữa anh T và chị N đã xảy ra mâu thuẫn trong cuộc sống, giữa năm 2022 anh T và chị N sống ly thân với nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng anh T, chị N thực tế đã không

tồn tại từ giữa năm 2022 đến nay; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của anh T và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Ngọc T là xử cho anh T được ly hôn với chị Triệu Thị N.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị N không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Anh T và chị N không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Anh T và chị N không có vay nợ chung nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

*[3] Về án phí và quyền kháng cáo:* Áp dụng các Điều 143,144, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án anh Hà Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên*;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn"* của anh Hà Ngọc T.

**1**. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Hà Ngọc T được ly hôn với chị Triệu Thị N.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Anh Hà Ngọc T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Anh T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0005553 ngày 17/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nay được chuyển thành tiền án phí.

Chị Triệu Thị N không phải chịu án phí.

**4**. Về quyền kháng cáo: Anh Hà Ngọc T và chị Triệu Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- VKSND huyện C;
- UBND xã L;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Thị Bích Ngọc**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Anh Tuấn** **Hà Đức Sơn** **Đào Thị Bích N**